



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2025
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2025

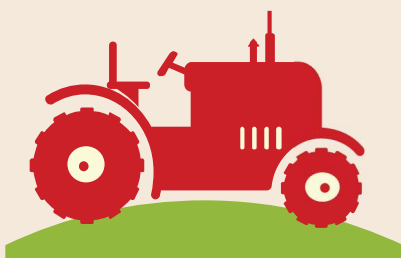
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 20/11/2025



Diện tích thu hoạch
lúa vụ mùa

66,7 nghìn ha
▲ 4,3%



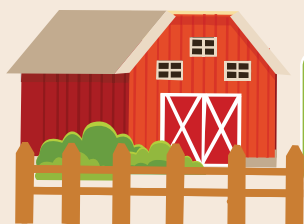
Tăng/giảm so với cùng
kỳ năm trước



Diện tích gieo trồng
ngô vụ đông

13,4 nghìn ha
▼ 3,9%

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 4,7%

Trâu



▼ 3,5%

Bò



▼ 9,0%

Lợn



▲ 3,8%

Gia cầm

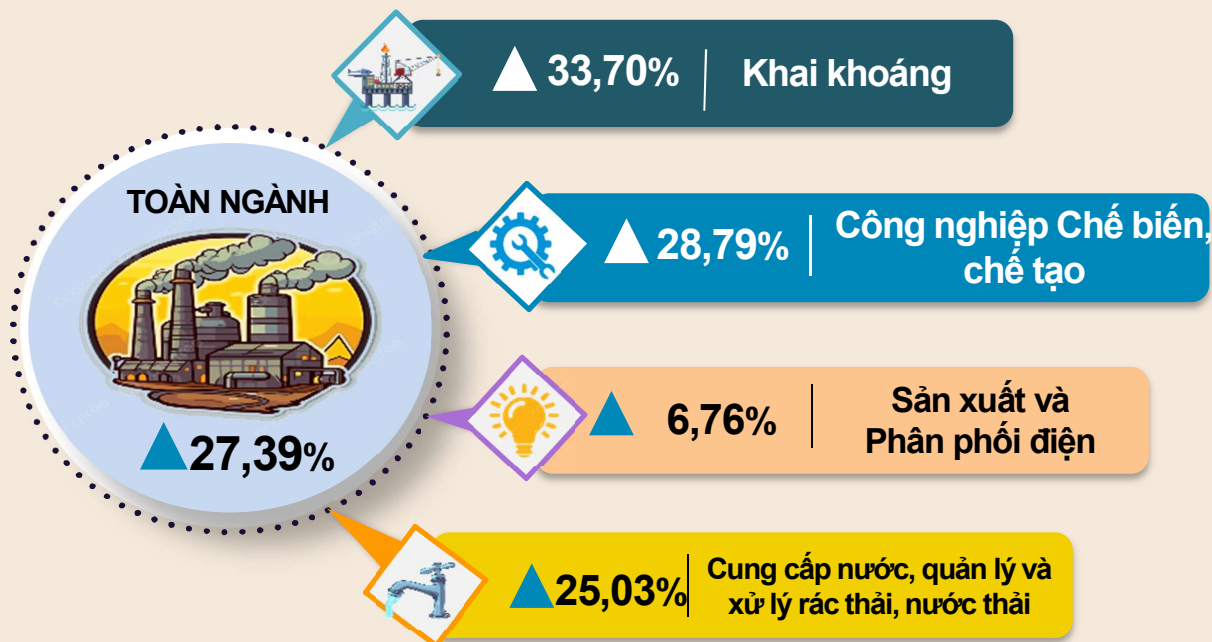
SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG 11 tháng năm 2025

SẢN LƯỢNG

69.505 tấn ▲ 5,0 %

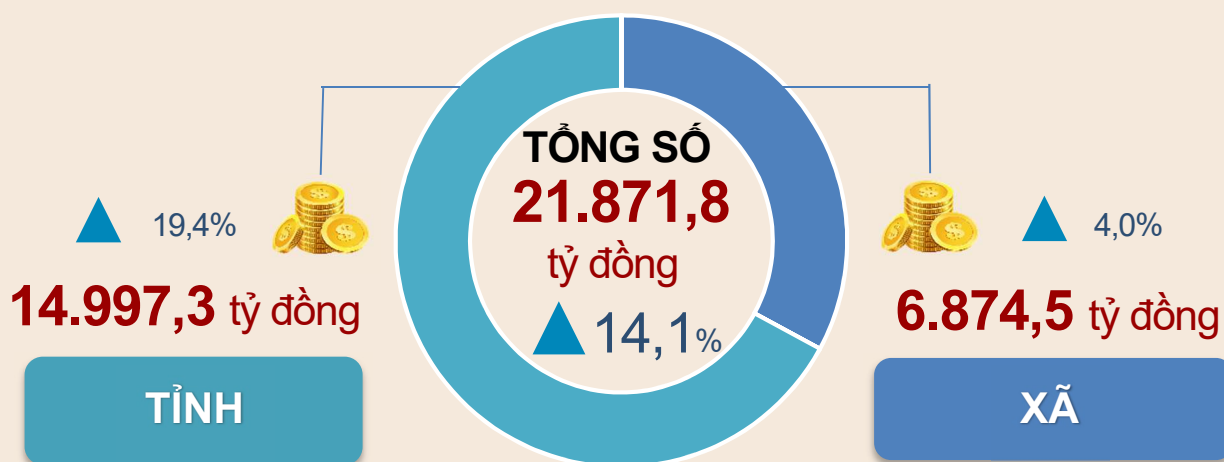
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 11 tháng năm 2025



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 11 tháng năm 2025

141.927

tỷ đồng

▲ 16,0%

Bán lẻ hàng hóa

17.749

tỷ đồng

▲ 19,2%

Lưu trú, ăn uống

913

tỷ đồng

▲ 35,0%

Dịch vụ lữ hành

16.853

tỷ đồng

▲ 5,3%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

177.443

tỷ đồng

▲ 15,3%

CHỈ SỐ GIÁ



103,13%

Tháng 11/2025
so với
cùng kỳ

100,03%

Tháng 11/2025
so với
tháng trước

102,83%

Bình quân 11 tháng năm
2025 so với cùng kỳ
năm trước

146,56%

Chỉ số giá vàng
bình quân 11 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ

104,19%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 11 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 11 tháng năm 2025

Vận tải hành khách

Vận chuyển

67,2

triệu lượt khách

▲ 17,73%



Luân chuyển

3.944,7

triệu lượt khách.km

▲ 20,61%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

108,7

triệu tấn

▲ 6,19%



Luân chuyển

10.889,7

triệu tấn.km

▲ 5,13%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính hết tháng 11 năm 2025



854 trường hợp sốt phát ban nghi sởi



198 trường hợp mắc sốt xuất huyết

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/11/2025

Số vụ va chạm và TNGT

689

▼ 140 vụ

So với cùng kỳ

Số người chết

369

▼ 20 người

So với cùng kỳ

Số người bị thương

503

▼ 115 người

So với cùng kỳ

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2025

Kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định. Sản xuất nông nghiệp tập trung gieo trồng, chăm sóc cây vụ đông và tăng cường phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng ở một số nhóm ngành chủ lực; hoạt động thương mại, dịch vụ tăng khá, nguồn cung hàng hóa được bổ sung kịp thời, đáp ứng nhu cầu mua sắm tăng cao dịp cuối năm. Các cấp, các ngành đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của Chính phủ; tập trung giải phóng mặt bằng và thi công các dự án, công trình trọng điểm. Kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng tập trung gieo trồng cây vụ đông; hoạt động chăn nuôi nhìn chung ổn định; riêng chăn nuôi lợn vẫn còn gặp khó khăn, đang từng bước phục hồi (do ảnh hưởng kéo dài của dịch tả lợn châu Phi trong quý III/2025) và giá thịt lợn trên thị trường vẫn ở mức thấp.

Do ảnh hưởng của thời tiết không thuận lợi nên tiến độ gieo trồng vụ đông chậm so với cùng vụ năm trước. Tính đến ngày 20/11/2025 gieo trồng ngô ước đạt 13,4 nghìn ha, bằng 96,12% cùng kỳ; gieo trồng rau các loại ước đạt 12,3 nghìn ha, bằng 97,6% cùng kỳ; gieo trồng khoai lang ước đạt 2.213 ha, bằng 93% cùng kỳ; gieo trồng đậu tương ước đạt 402 ha, bằng 90,5% cùng kỳ; gieo trồng lạc ước đạt 279 ha, bằng 86,1% cùng kỳ.

Ước tính đến cuối tháng 11, tổng đàn trâu ước đạt 161,9 nghìn con, giảm 4,7% so với cùng thời điểm năm trước (-8 nghìn con); đàn bò ước đạt 250,5 nghìn con, giảm 3,45% (-9 nghìn con); đàn lợn ước đạt 1.555 nghìn con, giảm 9% (-154,4 nghìn con) so với cùng thời điểm năm trước; đàn gia cầm ước đạt 37.450,9 nghìn con, tăng 3,8% (+1.362,6 nghìn con);...

Hoạt động lâm nghiệp được triển khai đảm bảo kế hoạch; công tác chuẩn bị cho nhiệm vụ trồng rừng đầu năm 2026 được thực hiện đầy đủ. Diện tích rừng trồng mới tập trung 11 tháng năm 2025 ước đạt 19.409,6 ha, tăng 2,26% so với cùng kỳ (*riêng tháng 11/2025 ước đạt 418 ha, tăng 3,2%*); sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.574,1 nghìn m³, tăng 10,1% (*riêng tháng 11/2025 ước đạt 346,1 nghìn m³, tăng 8%*);...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 11/2025 ước đạt 8,1 nghìn tấn, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 11 tháng năm 2025, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 69,5 nghìn tấn, tăng 5% (+3,3 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước; trong đó, sản lượng cá đạt 69,2 nghìn tấn, tăng 5,1%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng khá một phần là do cùng kỳ năm trước nhiều diện tích thủy sản bị thiệt hại bởi cơn bão Yagi.

2. Sản xuất công nghiệp

Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo có quy mô lớn hoạt động ổn định, tập trung sản xuất hoàn thành các đơn hàng cuối năm, tiếp tục đóng vai trò chủ đạo cho tăng trưởng toàn ngành công nghiệp, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 11 tháng năm 2025 tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước.

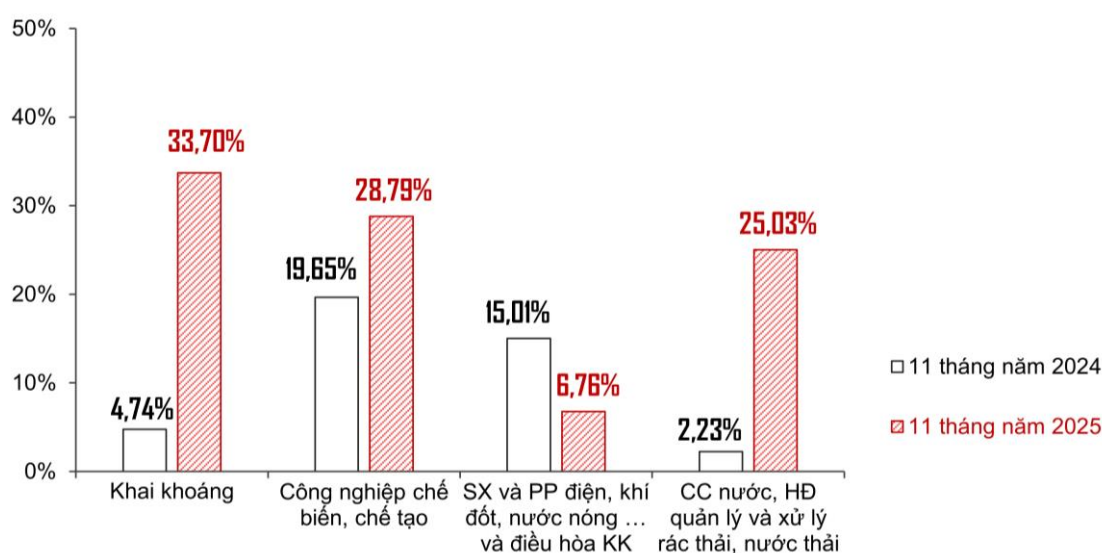
IIP tháng 11 năm 2025 ước tính tăng 1,67% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,83%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 33,96%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,29%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,18%. So với tháng cùng kỳ, IIP tăng 27,15%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 25,89%*).

*Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11/2025 tăng so với tháng trước ở 11/22 ngành, trong đó tăng khá ở các ngành: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (*tăng 23,85%*); sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị (*tăng 18,75%*); sản xuất thiết bị điện (*tăng 11,38%*); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (*tăng 5,81%*); sản xuất kim loại (*tăng 5,69%*)... Sản xuất tăng với tháng cùng kỳ năm trước ở các ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 40,78%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 33,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 32,16%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 28,51%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 27,07%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 25,56%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,92%; sản xuất kim loại tăng 11,85%;... Một số ngành sản xuất giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất xe có động cơ giảm*

24,63%; sản xuất thiết bị điện giảm 20,59%; sản xuất đồ uống giảm 17,4%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 14,74%; sản xuất trang phục giảm 11,39%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 8,62%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 6,62%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 4,09%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 3,74%; dệt giảm 2,01%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 1,6%;...

Lũy kế 11 tháng, IIP tăng 27,39% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 33,7%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 28,79%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,76%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 25,03%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



So với cùng kỳ, IIP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 11 tháng năm 2025 tăng ở 17/22 nhóm ngành, tăng cao ở các ngành: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 75,9%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 57,94%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 41,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 40,31%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 36,32%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 33,19%; sản xuất kim loại tăng 30,07%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 23,06%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 19,93%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 19,08%...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 11 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 30 triệu sản phẩm, tăng 78,5%; máy điều hòa không khí ước đạt 50,9 nghìn sản phẩm, tăng 40,9%; sắt, thép ước đạt 651,6 nghìn tấn, tăng 37,1%; xi măng ước đạt

3.133,3 nghìn tấn, tăng 34,6%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 256,6 nghìn tỷ đồng, tăng 30,2%; thức ăn cho gia súc ước đạt 781,7 nghìn tấn, tăng 18,3%; gạch lát ước đạt 161,7 triệu m², tăng 18,1%; giày thể thao ước đạt 16,5 triệu đôi, tăng 13,4%; nước máy ước đạt 218,3 triệu m³, tăng 10,2%; điện thương phẩm ước đạt 10.115 triệu kWh, tăng 11,1%; điện sản xuất ước đạt 9.125,8 triệu kWh, tăng 5,9%; phân NPK ước đạt 382,7 nghìn tấn, tăng 2,1%; phân supe photphat (P₂O₅) ước đạt 395,6 nghìn tấn, tăng 1,5%; giấy và bì khác ước đạt 282,6 nghìn tấn, tăng 1,4%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 11/2025 tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,8%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 6,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 7,9%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 2,9%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 8,7%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 1,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5%.

3. Đầu tư

Tiến độ thực hiện các công trình, dự án những tháng cuối năm được các đơn vị, nhà đầu tư đẩy mạnh nhằm hoàn thành kế hoạch được giao. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 11 tháng năm 2025 ước đạt 75,7% kế hoạch năm và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11/2025 ước đạt 2.540,6 tỷ đồng, giảm 4,4% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.730 tỷ đồng, giảm 3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 810,6 tỷ đồng, giảm 7,4%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu ước đạt 76,1 tỷ đồng; đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn (nối từ Khu đô thị Phúc Sơn đi quốc lộ 2C cũ) ước đạt 54,3 tỷ đồng; đường liên kết vùng Phú Thọ - Hà Nội và cao tốc Sơn La ước đạt 44 tỷ đồng; dự án chương trình phát triển các đô thị loại II (tỉnh Vĩnh Phúc cũ) ước đạt 38,2 tỷ đồng; hạ tầng giao thông kết nối vùng Thủ đô (tuyến đường vành đai 5 - vùng thủ đô và đoạn tuyến đường vệ) ước đạt 35,6 tỷ đồng; xây dựng các nút giao IC2 và IC5 tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai ước đạt 30,4 tỷ đồng; mở

rộng đường trục trung tâm khu đô thị mới Mê Linh ước đạt 29,1 tỷ đồng; đường Ngòi Hoa - quốc lộ 6 ước đạt 25 tỷ đồng; dự án đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ ước đạt 21 tỷ đồng; đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến phường Dân Chủ kết nối với quốc lộ 6 ước đạt 20,2 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 20 tỷ đồng; đường Quang Tiến - Thịnh Minh ước đạt 20 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 436 ước đạt 20 tỷ đồng; đường trục đông tây từ Tân Phong đi Trung Nguyên ước đạt 19,1 tỷ đồng; dự án nâng cấp đường liên xã Nánh Nghê ước đạt 15,2 tỷ đồng; hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án hồ chứa nước Cánh Tạng ước đạt 15 tỷ đồng;...

Tính chung 11 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 21.871,8 tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 14.997,3 tỷ đồng, tăng 19,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 6.874,5 tỷ đồng, tăng 4%.

Công tác thu hút vốn đầu tư có nhiều điểm sáng, tính đến ngày 20/11/2025 trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 180 dự án DDI đăng ký mới với tổng vốn đăng ký đạt 51,3 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 4,7 lần so với cùng kỳ. Khu vực FDI, toàn tỉnh đã cấp mới cho 54 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 732,1 triệu USD, gấp 2,6 lần cùng kỳ; trong đó, các đối tác lớn: Trung Quốc (23 dự án, vốn đăng ký đạt 92,1 triệu USD); Hàn Quốc (15 dự án, vốn đăng ký đạt 129,4 triệu USD); Đài Loan (9 dự án, vốn đăng ký đạt 491 triệu USD).

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính đến ngày 20/11/2025, toàn tỉnh có 4.323 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 39.463 tỷ đồng, dự kiến giải quyết việc làm cho 24.892 lao động. So với cùng kỳ năm trước, tăng 53,3% về số doanh nghiệp, tăng 40,6% về vốn đăng ký.

Một số ngành kinh tế có số lượng doanh nghiệp và số vốn đăng ký tăng cao so với cùng kỳ như: Vận tải kho bãi tăng 84,8% về số doanh nghiệp và tăng 46,3% về vốn đăng ký; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,6% về số doanh nghiệp và tăng gấp 10 lần về vốn đăng ký; kinh doanh bất động sản tăng 65,8% về số doanh nghiệp và tăng gấp 3 lần về vốn đăng ký; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 33,7% về số doanh nghiệp và tăng 30,4% về vốn đăng ký; buôn bán, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy tăng 74,5% về số doanh nghiệp và tăng 25,5% về vốn đăng ký.

Trong kỳ, số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 918 doanh nghiệp, tăng 23,6% so cùng kỳ, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là 2.168 doanh nghiệp, tăng 25,25% so cùng kỳ, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể 659 doanh nghiệp, tăng 99,1%; cho thấy môi trường kinh doanh vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Ngân hàng

a) Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tính đến ngày 20/11/2025, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 51.280 tỷ đồng, tăng 34,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thu nội địa đạt 45.061 tỷ đồng, tăng 40%. Tổng thu nội địa đạt khá chủ yếu đóng góp từ nguồn thu nhà, đất đạt 14.462 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 13.185 tỷ đồng, tăng 12,5%; thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài Nhà nước đạt 6.770 tỷ đồng, tăng 41,3%.

Chi ngân sách được thực hiện chủ động, chặt chẽ, đáp ứng kịp thời các khoản chi theo dự toán. Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 20/11/2025 đạt 83.254 tỷ đồng, tăng 39,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 26.318 tỷ đồng, tăng 19,5%; chi thường xuyên đạt 56.645 tỷ đồng, tăng 50,7% (*Các mục chi lớn gồm: Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề đạt 14.698 tỷ đồng; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 13.376 tỷ đồng; chi quốc phòng đạt 12.355 tỷ đồng*).

b) Hoạt động ngân hàng¹

Hoạt động ngân hàng tiếp tục bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và diễn biến kinh tế vĩ mô; giữ ổn định mặt bằng lãi suất và triển khai các chương trình tín dụng đối với lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và cải tạo – xây dựng lại chung cư cũ.

Tổng nguồn vốn huy động tại thời điểm 30/11/2025 ước đạt 312.764 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cuối năm 2024. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 293.282 tỷ đồng, tăng 11,7%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 18.251 tỷ đồng, tăng 22,1%. Tiền gửi dân cư đạt 239.198 tỷ đồng, tăng 24,1%; tiền gửi thanh toán 72.335 tỷ đồng, giảm 14,62%. Huy động vốn dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá đạt 1.231 tỷ đồng, tăng 50,6% so với cuối năm 2024.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 30/11/2025 ước đạt 355.857 tỷ đồng, tăng 17,8% so với cuối năm 2024. Cơ cấu dư nợ tiếp tục phản ánh định hướng

¹ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4.

tín dụng an toàn, hiệu quả: Dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 232.324 tỷ đồng, tăng 15,6%, chiếm 65,3% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 123.532 tỷ đồng, tăng 22,1%. Xét theo ngành kinh tế, dư nợ cho vay khu vực Thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 237.089 tỷ đồng, tăng 17,2% so với cuối năm trước. Dư nợ ngành Công nghiệp và xây dựng tăng từ 69.406 tỷ đồng lên 82.878 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 19,4% so với cuối năm trước. Dư nợ ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10% cơ cấu tổng dư nợ, đạt 35.889 tỷ đồng, tăng 18,1% so với cuối năm trước.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, nợ xấu ước tính 1.571 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,44%/tổng dư nợ; nằm trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì mức tăng trưởng khá, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sức mua tăng cao của người dân vào dịp cuối năm; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 11 tháng năm 2025, ước đạt 177.443,1 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2025 ước đạt 18.186,7 tỷ đồng, tăng 19,4% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 14.754,1 tỷ đồng, chiếm 81,1% tổng mức, tăng 21,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.687,1 tỷ đồng, chiếm 9,3% tổng mức, tăng 19,3%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 1.745,5 tỷ đồng, chiếm 9,6% tổng mức, tăng 5,4%.

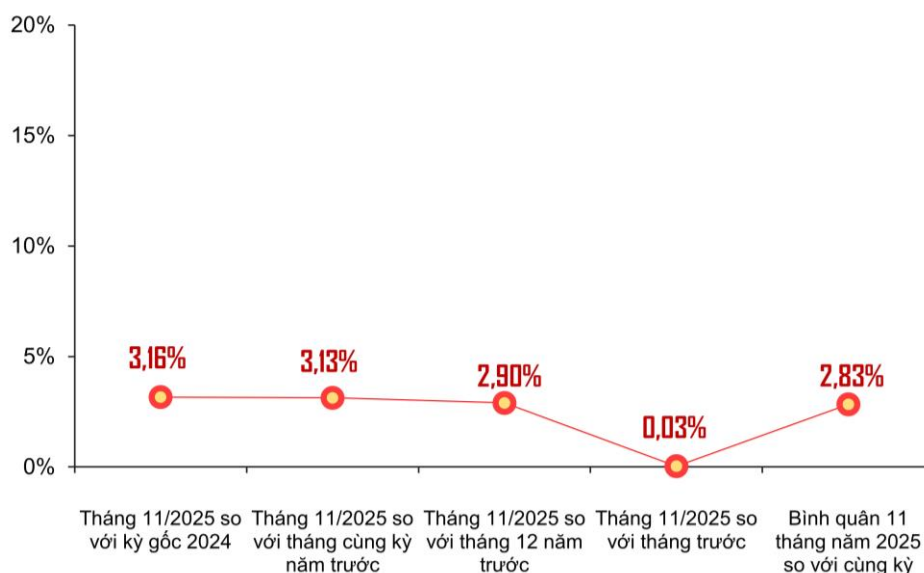
Trong tháng, một số nhóm hàng hóa ghi nhận mức tăng cao so với cùng kỳ, góp phần thúc đẩy tổng mức bán lẻ: Nhóm phương tiện đi lại (*trừ ô tô*) ước đạt 921,2 tỷ đồng, tăng 11,8%, do nhu cầu đổi phương tiện cuối năm và xu hướng sử dụng xe máy điện gia tăng; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 3.491,2 tỷ đồng, tăng mạnh 50,9%, do tiến độ thi công, sửa chữa công trình dân dụng được đẩy nhanh dịp cuối năm; nhóm may mặc tăng 18,7% ; nhóm đồ dùng, trang thiết bị gia đình tăng 29,3%, do nhu cầu mua sắm mùa đông và chuẩn bị Tết tăng; nhóm lương thực, thực phẩm đạt 3.571,8 tỷ đồng, tăng 7,8%. Một số dịch vụ và nhóm hàng khác cũng tăng, như sửa chữa phương tiện (*tăng 18,2%*) và nhóm hàng hóa khác (*tăng 34,3%*). Đáng chú ý, nhóm đá quý, kim loại quý đạt 541,7 tỷ đồng, gấp hơn 3,8 lần cùng kỳ do nhu cầu tích trữ vàng tăng mạnh theo biến động giá thị trường.

Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 177.443,1 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 141.927,5 tỷ đồng, chiếm 79,8% tổng mức, tăng 16%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 17.749,3 tỷ đồng, chiếm 10% tổng mức, tăng 19,3%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 17.766,4 tỷ đồng, chiếm 10% tổng mức, tăng 6,5%.

b) Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm chế khá tốt, CPI tháng 11/2025 tăng nhẹ 0,03% so với tháng trước, tăng 2,90% so với tháng 12 năm trước (*sau 11 tháng*) và tăng 3,13% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Chỉ số giá tiêu dùng



CPI tháng 11/2025 so với tháng trước ghi nhận xu hướng tăng ở các nhóm hàng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,15% (trong đó thực phẩm tăng 0,15% do nguồn cung rau giảm, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,53%); giao thông tăng 1,12% (giá xăng tăng 2,70% và dầu diesel tăng 5,78% theo các kỳ điều chỉnh giá trong nước); văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,18%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,07%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,34%; nhóm giáo dục tăng nhẹ 0,01%.

Ở chiều giảm, một số nhóm góp phần kiềm chế CPI chung: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,89% (điện sinh hoạt giảm 3,47% và gas giảm 1,50%); nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình giảm 0,11%; nhóm thông tin, truyền thông và đồ uống, thuốc lá cùng giảm 0,09%;...

So với tháng cùng kỳ, các nhóm tác động chính làm CPI tăng gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,63%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

tăng 6,52%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,42%; đồ uống và thuốc lá tăng 3%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,4%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,91%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,63%;...

Chỉ số giá vàng tháng 11/2025 so với tháng trước tăng 1,96%, bình quân 11 tháng năm 2025 giá vàng tăng 46,56% so cùng kỳ. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,02%, bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 4,19% so cùng kỳ.

Bình quân 11 tháng năm 2025, CPI tăng 2,83% so với cùng kỳ, trong đó: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,55%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,32%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,19%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,55%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,44%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,78%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,52%;...

c) Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động vận tải tăng trưởng khá nhờ tình hình kinh tế ổn định, các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ ngày càng phát triển. Doanh thu vận tải tháng 11/2025 ước đạt 1.760 tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.213,3 tỷ đồng, tăng 6,7%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 332 tỷ đồng, tăng 23,7%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 124,3 tỷ đồng, tăng 3,2%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 10,3 triệu tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.035 triệu tấn.km, tăng 5,7%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 6,3 triệu lượt hành khách, tăng 24,6% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 360,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 24,4%.

Tính chung 11 tháng, tổng doanh thu vận tải ước đạt 18.364 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 108,7 triệu tấn, tăng 6,2%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 10.890 triệu tấn.km, tăng 5,1%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 67,2 triệu lượt hành khách, tăng 17,7%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 3.944,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 20,6%.

6. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình giáo dục²

Trong tháng, ngành Giáo dục tổ chức nhiều hoạt động thiết thực chào mừng kỷ niệm 43 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (20/11/1982 - 20/11/2025) nhằm tôn vinh, tri ân các thế hệ thầy, cô. Trong dịp này, ngành Giáo dục tỉnh Phú Thọ vinh dự được nhận Cờ thi đua của Chính phủ; 3 tập thể được UBND tỉnh tặng Cờ thi đua; 2 cá nhân được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba; 21 cá nhân được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen.

² Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Tình hình y tế³

Tính đến hết tháng 10 năm 2025, toàn tỉnh ghi nhận 854 ca mắc sốt phát ban nghi sởi (*tăng 795 ca so với cùng kỳ*); 560 ca mắc tay chân miệng (*tăng 172 ca*); 198 ca mắc sốt xuất huyết (*giảm 121 ca*).

Công tác tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh duy trì tỷ lệ bao phủ ở mức khá và ổn định, cơ bản đạt tiến độ chung so với kế hoạch đề ra. Hầu hết các mũi đạt mức 80% trở lên, gồm: Sởi (85,6%), IPV (81,1%), DPT-VGB-Hib3 (82,1%), OPV3 (80,1%), UV2+ PNCT (81,8%), UVSS (80,7%). Các mũi có tỷ lệ thấp hơn: Rota (46,6%) do chưa triển khai tại một số khu vực, Td (61,2%) mới triển khai trong năm nay nên độ bao phủ chưa cao.

Tính từ đầu năm đến hết tháng 10/2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 1 vụ ngộ độc thực phẩm với 3 người mắc, không có trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm, số ca mắc ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ là 10 người; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 9.998 cơ sở, trong đó 96,7% số cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

c) Hoạt động văn hóa, thể thao⁴

Ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền các ngày kỷ niệm lớn trong tháng: 12 năm ngày Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam (09/11/2013-09/11/2025); 73 năm chiến thắng Chân Mộng - Tràm Thán (17/11/1952-17/11/2025); 95 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam - ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11/1930-18/11/2025); 43 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982-20/11/2025); 20 năm ngày di sản văn hóa Việt Nam (23/11/2005-23/11/2025);...

Thể thao quần chúng được quan tâm, đoàn Phú Thọ tham gia thi đấu giải Vô địch Quốc gia môn Điền kinh người khuyết tật năm 2025 giành 7 huy chương các loại (*trong đó có 3 HCB, 4 HCD*).

Thể thao thành tích cao tiếp tục được chú trọng, duy trì đào tạo tập trung 451 vận động viên (VĐV) của các môn thể thao (*trong đó có: 168 VĐV đội tuyển tỉnh, 283 VĐV đội tuyển trẻ*); tham gia thi đấu 8 giải thể thao quốc gia giành được 29 huy chương các loại (*8 Huy chương vàng, 6 Huy chương bạc và 15 Huy chương đồng*); tổ chức thành công trận đấu sân nhà của đội bóng đá Xuân Thiện Phú Thọ và đội Khánh Hòa.

³ Nguồn: Sở Y tế.

⁴ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông⁵

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/10/2025 đến ngày 14/11/2025 xảy ra 77 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, làm 44 người chết, 47 người bị thương; tính từ 15/12/2024 đến ngày 14/11/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 689 vụ tai nạn và va chạm giao thông (*giảm 140 vụ*) làm 369 người chết (*giảm 20 người*) và 503 người bị thương (*giảm 115 người*).

Trong tháng (*từ ngày 15/10/2025 đến ngày 14/11/2025*) lực lượng Cảnh sát Giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 26.947 trường hợp, xử phạt trên 58,4 tỷ đồng.

e) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 26/10/2025 đến ngày 25/11/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 29 vụ cháy, giá trị thiệt hại ước tính 342 triệu đồng. Tính từ 26/12/2024 đến ngày 25/11/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 165 vụ cháy, 1 vụ nổ, làm 1 người chết, 4 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính 285,98 tỷ đồng⁶.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 26/10/2025 đến ngày 25/11/2025, Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 104 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 1.336,6 triệu đồng. Tính từ ngày 26/12/2024 đến ngày 25/11/2025, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 968 vụ vi phạm môi trường (*giảm 477 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 11.916,8 triệu đồng (*giảm 6.830,1 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo TKT;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

⁵ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

⁶ Cập nhật bổ sung giá trị thiệt hại 2 vụ cháy lớn:

- Vụ cháy tại Công ty TNHH thiết bị và sản phẩm an toàn Việt Nam, địa chỉ: Lô C15, KCN Bá Thiện II, xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 18/5/2025, thiệt hại ước 70 tỷ đồng.
- Vụ cháy tại Công ty TNHH Nexus Foam Solution thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tam Dương, địa chỉ: Xã Duy Phiên, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 19/5/2025, thiệt hại ước 210 tỷ đồng.

Báo cáo được đăng tải tại website Thống kê tỉnh Phú Thọ (<https://thongkephutho.nso.gov.vn>)

1. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 11 năm 2025*Đơn vị tính: Ha*

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gieo trồng lúa vụ mùa			
Diện tích gieo cấy	67.838,5	66.874,2	98,6
Diện tích thu hoạch	63.982,8	66.731,6	104,3
Tiến độ gieo trồng vụ đông			
Ngô	13.924,6	13.384,8	96,1
Khoai lang	2.379,8	2.213,3	93,0
Đậu tương	443,8	401,7	90,5
Lạc	324,2	279,3	86,1
Rau các loại	12.618,7	12.310,1	97,6

2. Hoạt động chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thời điểm 31/11/2024	Ước tính thời điểm 31/11/2025	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng đàn gia súc, gia cầm				
Trâu	Con	169.875	161.887	95,3
Bò	Con	259.464	250.509	96,5
Lợn	Con	1.709.402	1.554.992	91,0
Gia cầm	1000 con	36.088	37.451	103,8
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>33.203</i>	<i>34.533</i>	<i>104,0</i>

3. Sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	418	19.410	103,2	102,3
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	346.053	1.574.123	108,0	110,1
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	19		950,0
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	55,6		927,3
Số vụ phá rừng	Ha	2,0	26,0		236,4
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,1	4,2		189,0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	-	4.273,4		104,6

4. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>			
	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	8.105,3	69.504,6	115,9	105,0
Cá	8.046,1	69.177,2	116,1	105,0
Tôm	31,5	129,9	95,2	98,8
Thủy sản khác	27,7	197,5	93,4	107,2

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11/2025 so với tháng 10/2025	Ước tính tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	127,42	101,67	127,15	127,39
B. Khai khoáng	132,92	98,82	140,02	133,70
07. Khai thác quặng kim loại	103,12	94,23	81,67	100,00
08. Khai khoáng khác	134,92	99,08	145,51	136,07
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	129,15	103,83	125,89	128,79
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	106,69	106,73	104,70	106,49
11. Sản xuất đồ uống	96,41	86,30	82,60	94,80
13. Dệt	105,37	99,06	97,99	104,65
14. Sản xuất trang phục	99,11	99,88	88,61	97,97
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118,96	96,88	91,38	115,95
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	141,20	108,60	132,16	140,31
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	121,78	92,54	102,54	119,93
18. In, sao chép bản ghi các loại	125,73	105,00	96,26	123,06
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	114,25	123,85	93,38	112,15
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,88	86,35	85,26	102,92
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,54	91,94	98,40	109,32
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118,17	100,46	127,07	119,08
24. Sản xuất kim loại	132,08	105,69	111,85	130,07
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	113,32	101,52	109,38	112,87
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	141,48	105,81	140,78	141,40
27. Sản xuất thiết bị điện	101,01	111,38	79,41	98,63
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	160,83	85,72	133,90	157,94
29. Sản xuất xe có động cơ	99,63	93,61	75,37	96,65
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,85	99,74	95,91	98,57
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	137,68	104,38	124,92	136,32
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	133,64	96,40	128,51	133,19
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	187,40	118,75	125,56	175,90
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	103,87	66,04	165,22	106,76
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	103,87	66,04	165,22	106,76
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	123,80	101,29	136,48	125,03
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,88	106,58	117,40	109,71
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	167,83	93,21	190,58	170,10

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	5.343	5.435	46.894	114,1	93,2
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	6.344	4.665	70.769	70,9	98,7
Thức ăn cho gia súc	Tấn	73.236	75.574	781.689	117,2	118,3
Quần áo các loại	1000 cái	16.282	16.392	170.535	85,5	96,9
Giày thể thao	1000 đôi	1.436	1.395	16.549	86,6	113,4
Giấy và bìa khác	Tấn	27.398	28.163	282.575	103,6	101,4
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	24.296	30.500	395.553	79,1	101,5
Phân NPK	Tấn	20.731	30.000	382.745	83,0	102,1
Gạch lát	1000 m ²	17.942	17.624	161.737	128,0	118,1
Xi măng Portland đen	Tấn	309.994	332.171	3.133.259	130,4	134,6
Sắt, thép	Tấn	57.245	55.000	651.639	117,3	137,1
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	10.406	8.909	209.044	42,5	100,02
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	26.182	27.495	256.622	142,3	130,2
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	3.706	4.039	30.033	159,6	178,5
Máy điều hòa không khí	Cái	3.545	3.866	50.891	146,2	140,9
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	3.683	3.404	35.426	69,0	93,0
Xe máy các loại	Chiếc	139.576	139.569	1.519.197	95,7	97,8
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.034	638	9.126	186,2	105,9
Điện thương phẩm	Triệu KWh	958	920	10.115	110,5	111,1
Nước máy	1000 m ³	21.397	23.071	218.328	121,2	110,2

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.274.510	2.540.594	21.871.805	75,7	114,1
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1.620.470	1.730.011	14.997.337	72,6	119,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	878.666	784.513	8.327.599	92,1	133,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>376.635</i>	<i>264.855</i>	<i>3.822.381</i>	<i>90,1</i>	<i>138,6</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	697.087	895.040	6.217.461	56,6	128,5
Vốn nước ngoài (ODA)	26.959	29.059	311.380	68,9	202,1
Xổ số kiến thiết	9.676	9.822	62.801	77,9	106,3
Vốn khác	8.082	11.577	78.096	87,9	6,2
Vốn NS Nhà nước cấp xã	654.040	810.583	6.874.468	83,3	104,0
Vốn cân đối ngân sách xã	391.332	537.680	4.319.190	82,2	95,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>270.976</i>	<i>396.229</i>	<i>2.940.319</i>	<i>74,9</i>	<i>131,6</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	215.266	221.290	2.035.998	88,4	152,5
Vốn khác	47.442	51.613	519.280	74,8	70,8

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	17.660.250	18.186.720	177.443.107	119,4	115,3
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	14.304.602	14.754.120	141.927.475	121,3	116,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.652.545	1.687.114	17.749.251	119,3	119,2
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	1.703.102	1.745.486	17.766.381	105,4	106,5

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	14.304.602	14.754.120	141.927.475	121,3	116,0
Lương thực, thực phẩm	3.482.525	3.571.810	37.392.538	107,8	109,4
Hàng may mặc	971.241	1.017.727	10.163.620	118,7	118,6
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.566.227	1.627.165	15.645.827	129,3	114,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	140.367	140.618	1.318.820	133,2	118,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.314.233	3.491.217	30.374.853	150,9	130,0
Ô tô các loại	877.941	882.390	8.426.874	90,3	111,4
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	859.576	921.213	8.355.240	111,8	106,8
Xăng, dầu các loại	1.496.773	1.516.514	16.337.689	100,4	107,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	397.297	409.781	4.522.019	115,0	116,0
Đá quý, kim loại quý,...	576.809	541.734	3.109.567	386,0	208,9
Hàng hóa khác	288.729	295.068	2.893.213	134,3	124,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	332.886	338.885	3.387.216	118,2	106,6

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.652.545	1.687.114	17.749.251	119,3	119,2
Dịch vụ lưu trú	180.833	177.744	1.893.807	126,8	121,5
Dịch vụ ăn uống	1.471.712	1.509.370	15.855.444	118,5	119,0
Dịch vụ lữ hành	87.016	82.334	913.387	190,4	135,0
Dịch vụ khác	1.616.086	1.663.152	16.852.994	103,1	105,3

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11/2025 so với				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103,16	103,13	102,90	100,03	102,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,59	102,40	102,33	100,15	102,55
<i>Lương thực</i>	<i>101,11</i>	<i>97,24</i>	<i>96,94</i>	<i>99,73</i>	<i>100,14</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>103,67</i>	<i>103,45</i>	<i>103,36</i>	<i>100,15</i>	<i>102,96</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>105,46</i>	<i>102,15</i>	<i>102,33</i>	<i>100,53</i>	<i>102,75</i>
Đồ uống và thuốc lá	101,55	103,00	102,66	99,91	101,77
May mặc, mũ nón, giày dép	102,11	99,33	98,55	100,07	99,62
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,03	106,52	106,04	99,11	106,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,65	101,63	101,39	99,89	102,44
Thuốc và dịch vụ y tế	109,48	111,63	111,56	100,03	111,55
Trong đó: Dịch vụ y tế	112,79	115,81	115,81	100,00	115,81
Giao thông	96,49	100,68	100,26	101,12	97,41
Thông tin và truyền thông	99,05	98,73	98,77	99,91	99,66
Giáo dục	102,70	99,89	99,92	100,01	97,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,11	100,00	100,00	100,00	97,63
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,98	101,91	102,19	100,18	101,52
Hàng hoá và dịch vụ khác	106,36	103,42	103,06	100,34	105,19
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	191,32	165,05	167,40	101,96	146,56
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,25	103,86	103,99	99,98	104,19

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025	Tháng 11/2025 so tháng trước (%)	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.759.824	18.363.668	102,1	111,7	112,0
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	331.969	3.573.881	102,8	123,7	123,8
Đường bộ	322.658	3.466.968	102,6	123,8	123,8
Đường thủy	9.311	106.913	109,7	123,2	121,8
Vận tải hàng hóa	1.213.280	12.745.905	101,6	106,7	107,6
Đường bộ	931.582	9.782.663	101,2	108,1	110,1
Đường thủy	281.698	2.963.242	103,0	102,3	99,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	124.341	1.307.349	104,1	103,2	100,8
Bưu chính, chuyển phát	90.234	736.533	102,4	180,8	201,6

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025	Tháng 11/2025 so tháng trước (%)	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	6.341	67.233	102,4	124,6	117,7
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	6.075	64.302	102,3	126,0	118,2
Đường thủy	266	2.931	104,3	100,0	109,2
Luân chuyển hành khách	360.879	3.944.687	102,8	124,4	120,6
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	357.057	3.900.341	102,8	124,5	120,7
Đường thủy	3.823	44.346	105,5	121,1	113,8
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	10.330	108.703	101,4	106,1	106,2
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	5.732	61.946	100,4	109,2	113,0
Đường thủy	4.598	46.757	102,6	102,4	98,4
Luân chuyển hàng hóa	1.035.208	10.889.693	102,0	105,6	105,1
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	472.598	5.054.723	100,8	106,8	110,3
Đường thủy	562.610	5.834.969	103,0	104,6	101,0

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 11/2025	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 11/2025	Kỳ tháng 11/2025 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	77	689	130,5	113,2	83,1
Đường bộ	77	688	130,5	113,2	...
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	44	369	163,0	141,9	94,9
Đường bộ	44	368	163,0	141,9	...
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	47	503	104,4	104,4	81,4
Đường bộ	47	503	104,4	104,4	...
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 26 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 25 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	29	166	131,8	...	...
Số người chết (Người)	-	1	-	...	...
Số người bị thương (Người)	-	4	-	...	...
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	342	285.980	19,8	...	...

15. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2024	Thực hiện tại thời điểm 31/10/2025	Ước tính tại thời điểm 30/11/2025	Ước tính tại thời điểm 30/11/2025 so với cuối năm 2024 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	278.257	311.361	312.764	112,4
<i>Trong đó: Huy động > 12 tháng</i>	90.721	37.184	36.687	40,4
Tiền gửi	277.440	310.133	311.533	112,3
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	262.499	292.008	293.282	111,7
Ngoại tệ	14.941	18.125	18.251	122,1
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	192.720	238.119	239.198	124,1
Tiền gửi thanh toán	84.720	72.014	72.335	85,4
Phát hành giấy tờ có giá	817	1.228	1.231	150,6
VNĐ	817	1.228	1.231	150,6
Ngoại tệ	-	-	-	
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	302.088	354.345	355.857	117,8
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	200.904	231.256	232.324	115,6
Dư nợ trung dài hạn	101.184	123.089	123.532	122,1
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	295.934	346.260	347.731	117,5
Dư nợ bằng ngoại tệ	6.155	8.085	8.126	132,0
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30.393	35.728	35.889	118,1
Công nghiệp và xây dựng	69.406	82.611	82.878	119,4
Thương mại và dịch vụ	202.289	236.006	237.089	117,2
NỢ XẤU	2.375	1.606	1.571	66,1
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0,79	0,45	0,44	...

16. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/11/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	51.280	134,3	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	45.888	138,8	100,0
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	45.061	139,9	98,2
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	1.937	113,2	4,2
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	13.185	112,5	28,7
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	6.770	141,3	14,8
Thuế thu nhập cá nhân	3.299	133,8	7,2
Thuế bảo vệ môi trường	1.817	129,3	4,0
Thu phí, lệ phí	1.975	134,0	4,3
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	1.466	139,0	3,2
Các khoản thu về nhà, đất	14.462	205,5	31,5
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	96	113,1	0,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	350	92,9	0,8
Thu khác ngân sách	1.128	104,8	2,5
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	34	49,9	0,1
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	9	109,6	0,0
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	614	89,5	1,3
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.006	103,3	13,1
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	(5.392)	105,1	(11,8)
IV. Thu viện trợ	213	126,9	0,5

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

17. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kể từ đầu năm đến ngày 20/11/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/11/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	83.254	139,1	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	26.318	119,5	31,6
II. Chi trả nợ lãi	188	116,6	0,2
III. Chi thường xuyên	56.645	150,7	68,0
Chi quốc phòng	12.355	207,7	14,8
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.481	135,8	5,4
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	14.698	122,0	17,7
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	3.025	103,3	3,6
Chi khoa học, công nghệ	108	87,7	0,1
Chi văn hóa, thông tin	528	119,1	0,6
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	79	55,8	0,1
Chi thể dục, thể thao	128	113,2	0,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	370	98,1	0,4
Chi sự nghiệp kinh tế	2.928	124,0	3,5
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	13.376	208,3	16,1
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	4.333	-	5,2
Chi khác	236	168,5	0,3
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1	46,3	0,0
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	35	243,4	0,0
VII. Chi viện trợ	66	90,6	0,1